

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 52

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Kim Ki Min	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Ông Mẫn Chí Trung	Thành viên	
Ông Lim Heon Young	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mẫn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Thanh Nam, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61441290/22719618-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		913.104.981.150	584.767.371.858
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	151.929.917.463	75.718.057.600
111	1. Tiền		101.379.917.463	38.168.057.600
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.550.000.000	37.550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		71.250.000.000	20.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	71.250.000.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		363.426.102.734	225.974.454.484
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	282.207.642.117	192.228.648.936
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	33.481.448.019	9.406.663.722
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	20.000.000.000	8.380.754.939
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	27.737.012.598	15.958.386.887
140	IV. Hàng tồn kho	9	265.602.921.449	209.321.471.573
141	1. Hàng tồn kho		267.921.823.446	210.698.725.920
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.318.901.997)	(1.377.254.347)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		60.896.039.504	53.753.388.201
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	13.733.515.000	12.619.621.321
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		47.104.429.770	40.457.724.111
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	58.094.734	676.042.769
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.012.866.943.686	1.117.295.633.637
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.534.803.995	1.621.603.995
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.534.803.995	1.621.603.995
220	II. Tài sản cố định		852.542.445.373	854.540.660.527
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	756.682.328.899	753.790.860.214
222	Nguyên giá		1.301.422.408.575	1.258.277.564.571
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(544.740.079.676)	(504.486.704.357)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	87.793.818.744	91.879.541.823
225	Nguyên giá		102.625.098.238	101.273.598.238
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.831.279.494)	(9.394.056.415)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	8.066.297.730	8.870.258.490
228	Nguyên giá		13.548.949.411	13.548.949.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.482.651.681)	(4.678.690.921)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.833.490.582	24.635.928.743
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.833.490.582	24.635.928.743
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	81.001.748.647
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16	-	81.001.748.647
260	V. Tài sản dài hạn khác		152.956.203.736	155.495.691.725
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	150.802.324.457	152.950.198.032
269	2. Lợi thế thương mại	15	2.153.879.279	2.545.493.693
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.925.971.924.836	1.702.063.005.495

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.320.194.177.482	1.063.386.871.018
310	I. Nợ ngắn hạn		902.545.371.868	584.644.132.240
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	278.892.125.253	144.001.433.163
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	53.560.568.551	37.695.630.560
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	6.625.053.125	2.913.842.419
314	4. Phải trả người lao động		19.661.478.287	15.986.599.131
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.116.838.379	338.153.362
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.777.631.409	14.350.498.281
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	522.321.525.990	361.294.203.682
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	14.590.150.874	8.063.771.642
330	II. Nợ dài hạn		417.648.805.614	478.741.738.778
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17.1	59.072.670.458	59.931.012.583
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	6.648.899.056	84.205.879.056
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	351.927.236.100	334.604.847.139
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		605.777.747.354	638.677.134.477
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	605.777.747.354	638.677.134.477
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		364.400.000.000	364.400.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		364.400.000.000	364.400.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		145.866.725.129	145.866.725.129
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.417.059.302	13.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80.650.851.560	113.670.784.782
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		60.506.129.861	1.173.886.454
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		20.144.721.699	112.496.898.328
429	5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.443.111.363	1.322.565.264
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.925.971.924.836	1.702.063.005.495

Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang



Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.025.021.429.775	457.398.564.110
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(4.948.025.204)	(199.325.997)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.020.073.404.571	457.199.238.113
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(865.914.453.982)	(389.446.542.089)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		154.158.950.589	67.752.696.024
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	28.673.999.021	3.919.701.028
22	7. Chi phí tài chính	26	(27.401.233.846)	(17.565.554.324)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(26.523.549.418)</i>	<i>(17.316.209.901)</i>
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(18.083.706.198)	(11.498.813.834)
25	9. Chi phí bán hàng	27	(75.547.887.528)	(14.153.551.342)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(31.739.343.562)	(19.825.553.744)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.060.778.476	8.628.923.808
31	12. Thu nhập khác	28	1.213.835.661	16.095.015.648
32	13. Chi phí khác	28	(6.878.996.860)	(62.124.768)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(5.665.161.199)	16.032.890.880
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.395.617.277	24.661.814.688
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(4.130.349.479)	(5.445.662.943)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	-	57.192.103
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		20.265.267.798	19.273.343.848
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		20.198.450.684	19.273.343.848
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		66.817.114	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Trình bày lại)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	554	476
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	554	476

Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang



Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		24.395.617.277	24.661.814.688
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình, phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ tiền thuế đất trả trước		48.642.589.152	25.630.530.313
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		941.647.650	(255.328.848)
04	Lãi từ hoạt động đầu tư		(73.271.513)	207.564.283
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.908.538.820)	(6.643.091.489)
06	Chi phí lãi vay	26	26.523.549.418	17.316.209.901
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		91.521.593.164	60.917.698.848
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(113.866.669.944)	54.441.513.914
10	Tăng hàng tồn kho		(57.223.097.526)	(14.653.144.292)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		82.031.686.609	(39.195.779.249)
12	Tăng chi phí trả trước		(722.435.684)	(76.520.286)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(71.250.000.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.902.343.021)	(16.958.974.401)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(2.141.830.725)	(5.090.042.406)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(10.198.275.689)	(12.012.833.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(107.751.372.816)	27.371.918.928
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(36.119.463.308)	(148.433.681.337)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	630.144.021
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	(46.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		58.380.754.939	65.422.888.896
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		79.200.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay		3.664.215.597	10.072.478.387
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		55.125.507.228	(118.308.170.033)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		804.188.428.027	459.419.445.182
34	Tiền trả nợ gốc vay		(631.910.676.091)	(351.202.195.073)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(6.894.722.952)	(3.823.407.224)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.412.061.600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		128.970.967.384	104.393.842.885
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		76.345.101.796	13.457.591.780
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	75.718.057.600	29.652.137.741
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(133.241.933)	(39.106.312)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	151.929.917.463	43.070.623.209

Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang



Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 802 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 803 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2020: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (“Công ty Viexim”)	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (“Công ty VMC”)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”)	99.18%	99.18%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Máy móc và thiết bị 5 - 15 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất giữa Công ty với Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa và các sản phẩm phụ trợ liên quan. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	332.149.296	528.131.967
Tiền gửi ngân hàng	100.789.408.967	37.639.925.633
Tiền đang chuyển	258.359.200	-
Các khoản tương đương tiền (*)	50.550.000.000	37.550.000.000
TỔNG CỘNG	<u>151.929.917.463</u>	<u>75.718.057.600</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2,9% - 4%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2020: 3,3% - 4%/năm).

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Cổ phiếu (*)	71.250.000.000	105.797.500.000	-	-	-	-

(*) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải thu từ các bên khác	251.349.864.954	163.757.674.269
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	62.832.194.809	72.557.384.002
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	14.113.804.872	15.554.774.994
- Các khoản phải thu khách hàng khác	174.403.865.273	75.645.515.273
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	30.857.777.163	28.470.974.667
TỔNG CỘNG	<u>282.207.642.117</u>	<u>192.228.648.936</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty TNHH Huayuan (Việt Nam) Machinery	8.752.400.000	-
Công ty TNHH Thương mại YUASA Việt Nam	7.331.940.000	-
Công ty Cổ phần khuôn An Phú Việt	3.020.827.670	3.630.247.331
Các khoản trả trước khác	14.124.534.943	5.673.568.578
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>251.745.406</u>	<u>102.847.813</u>
TỔNG CỘNG	<u>33.481.448.019</u>	<u>9.406.663.722</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Đối tác doanh nghiệp của Công ty (i)	12.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	-	-	8.380.754.939	-
Phải thu về cho vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>8.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>8.380.754.939</u>	<u>-</u>

(i) Khoản vay tín chấp này hưởng lãi suất 7,3%/năm và đáo hạn vào tháng 3 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký quỹ, ký cược (*)	17.961.618.003	-	1.203.902.275	-
Tạm ứng lương cho nhân viên	7.832.017.545	-	10.597.879.816	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	363.859.476	-	2.117.787.605	-
Phải thu khác	1.579.517.574	-	2.038.817.191	-
TỔNG CỘNG	27.737.012.598		15.958.386.887	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.534.803.995	-	1.621.603.995	-
TỔNG CỘNG	1.534.803.995	-	1.621.603.995	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác từ bên khác	29.156.748.100	-	17.525.705.882	-
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	115.068.493	-	54.285.000	-

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ ở Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty VMC và Công ty An Trung.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	953.860.163	-	528.907.345	-
Nguyên liệu, vật liệu	125.955.621.237	-	117.739.329.692	-
Công cụ, dụng cụ	14.772.497.771	-	13.053.954.364	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	71.402.772.001	-	36.389.644.648	-
Thành phẩm	49.248.119.974	(2.318.901.997)	42.205.841.717	(1.377.254.347)
Hàng hóa	5.588.952.300	-	781.048.154	-
TỔNG CỘNG	267.921.823.446	(2.318.901.997)	210.698.725.920	(1.377.254.347)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	1.377.254.347	894.619.511
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	941.647.650	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(255.956.283)
Số cuối kỳ	2.318.901.997	638.663.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	321.490.259.253	886.530.735.363	43.562.128.894	6.694.441.061	1.258.277.564.571
- Mua trong kỳ	-	19.286.484.314	-	324.110.000	19.610.594.314
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.343.659.693	2.190.589.997	-	-	23.534.249.690
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	342.833.918.946	908.007.809.674	43.562.128.894	7.018.551.061	1.301.422.408.575
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	55.752.180.289	272.858.674.135	21.709.147.373	1.652.613.552	351.972.615.349
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	102.861.681.373	369.713.404.028	27.338.579.470	4.573.039.486	504.486.704.357
- Khấu hao trong kỳ	6.959.976.367	31.764.035.530	1.209.742.700	319.620.722	40.253.375.319
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	109.821.657.740	401.477.439.558	28.548.322.170	4.892.660.208	544.740.079.676
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	218.628.577.880	516.817.331.335	16.223.549.424	2.121.401.575	753.790.860.214
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	233.012.261.206	506.530.370.116	15.013.806.724	2.125.890.853	756.682.328.899
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp	178.719.980.859	407.523.263.799	1.069.344.991	-	587.312.589.649

Một tài sản cố định được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	101.273.598.238
- Thuê trong kỳ	<u>1.351.500.000</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>102.625.098.238</u>
------------------------------	------------------------

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.394.056.415
- Khấu hao trong kỳ	<u>5.437.223.079</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>14.831.279.494</u>
------------------------------	-----------------------

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>91.879.541.823</u>
-------------------------------	-----------------------

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>87.793.818.744</u>
------------------------------	-----------------------

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>13.548.949.411</u>
-------------------------------	-----------------------

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>13.548.949.411</u>
------------------------------	-----------------------

Trong đó:

<i>Đã hao mòn hết</i>	<u>2.017.059.046</u>
-----------------------	----------------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.678.690.921
- Hao mòn trong kỳ	<u>803.960.760</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>5.482.651.681</u>
------------------------------	----------------------

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>8.870.258.490</u>
-------------------------------	----------------------

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>8.066.297.730</u>
------------------------------	----------------------

Trong đó:

<i>Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp</i>	<u>2.639.380.888</u>
--	----------------------

Việc sử dụng tài sản cố định vô hình làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Nhóm Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Mua sắm máy móc thiết bị	664.770.020	10.959.441.888
Xây dựng cơ bản dở dang	5.168.720.562	13.676.486.855
TỔNG CỘNG	<u>5.833.490.582</u>	<u>24.635.928.743</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.561.478.904	3.655.150.711
Phí bảo hộ lao động	1.643.749.993	5.189.097.221
Khác	4.528.286.103	3.775.373.389
TỔNG CỘNG	<u>13.733.515.000</u>	<u>12.619.621.321</u>
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	123.090.613.415	124.847.028.995
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.034.913.859	19.803.487.353
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	2.245.790.564	3.040.138.094
Khác	7.431.006.619	5.259.543.590
TỔNG CỘNG	<u>150.802.324.457</u>	<u>152.950.198.032</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Công ty An Trung</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>3.916.144.144</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>3.916.144.144</u>
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.370.650.451
Phân bổ trong kỳ	<u>391.614.414</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>1.762.264.865</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>2.545.493.693</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>2.153.879.279</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm giữ 50% phần vốn góp của Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát (“Công ty Vinfast - An Phát”).

Công ty Vinfast – An Phát được thành lập theo hợp đồng hợp tác liên doanh ký ngày 2 tháng 11 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings, công ty mẹ của Công ty và Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast. Hoạt động chính được đăng ký của Công ty Vinfast - An Phát là sản xuất các sản phẩm linh kiện bằng nhựa cho ô tô, xe máy và cho các sản phẩm khác.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng phần vốn góp nắm giữ trong Công ty Vinfast - An Phát cho Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast với giá phí chuyển nhượng là 88 tỷ VND. Theo đó, Công ty đã ghi giảm giá trị còn lại của khoản đầu tư, và ghi nhận lãi từ giao dịch trên là 25,1 tỷ VND (*Thuyết minh số 24.2*).

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh này như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Công ty Vinfast - An Phát</i>
Giá trị đầu tư:	
Số đầu kỳ	104.000.000.000
Thanh lý trong kỳ	(104.000.000.000)
Số cuối kỳ	-
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên doanh:	
Số đầu kỳ	(22.998.251.353)
Phần lỗ từ công ty liên doanh	(18.083.706.198)
Thanh lý trong kỳ	41.081.957.551
Số cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	81.001.748.647
Số cuối kỳ	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả cho người bán	130.569.407.621	130.569.407.621	96.353.636.181	96.353.636.181
- Công ty TNHH Elentec Việt Nam	15.651.600.050	15.651.600.050	1.311.217.709	1.311.217.709
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	9.317.968.715	9.317.968.715	8.717.182.651	8.717.182.651
- Phải trả người bán khác	105.599.838.856	105.599.838.856	86.325.235.821	86.325.235.821
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	148.322.717.632	84.197.717.632	47.647.796.982	47.647.796.982
TỔNG CỘNG	278.892.125.253	214.767.125.253	144.001.433.163	144.001.433.163
Dài hạn				
Phải trả cho người bán	4.815.079.864	4.815.079.864	16.475.581.059	16.475.581.059
- Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	-	-	8.971.816.574	8.971.816.574
- Công ty Flooring industries Limited Sarl (LU)	4.815.079.864	4.815.079.864	7.503.764.485	7.503.764.485
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	54.257.590.594	54.257.590.594	43.455.431.524	43.455.431.524
TỔNG CỘNG	59.072.670.458	59.072.670.458	59.931.012.583	59.931.012.583

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	25.712.466.551	14.214.768.080
Các đối tượng khác	27.848.102.000	23.480.862.480
TỔNG CỘNG	53.560.568.551	37.695.630.560
<i>Trong đó:</i>		
Bên khác trả tiền trước	33.330.782.840	8.329.350.083
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	20.229.785.711	29.366.280.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.165.652.351	17.425.142.130	(15.282.139.498)	3.308.654.983
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.447.161.401	3.531.761.573	(2.141.830.725)	2.837.092.249
Thuế nhà thầu	-	3.964.556.988	(3.964.556.988)	-
Thuế thu nhập cá nhân	282.242.004	1.713.514.055	(1.572.255.513)	423.500.546
Thuế, phí khác	18.786.663	1.640.669.137	(1.603.650.453)	55.805.347
TỔNG CỘNG	2.913.842.419	28.275.643.883	(24.564.433.177)	6.625.053.125
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	642.484.742	-	(598.587.906)	43.896.836
Thuế thu nhập cá nhân	24.768.234	187.029.122	(198.655.559)	13.141.797
Thuế, phí khác	8.789.793	-	(7.733.692)	1.056.101
TỔNG CỘNG	676.042.769	187.029.122	(804.977.157)	58.094.734

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải trả ngắn hạn khác		
Trả hộ liên quan đến nghiệp vụ nhập khẩu ủy thác	-	8.088.504.480
Phải trả khác	612.540.731	505.968.218
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	5.165.090.678	5.756.025.583
TỔNG CỘNG	5.777.631.409	14.350.498.281
Phải trả dài hạn khác		
Phải trả khác liên quan đến hợp đồng BCC Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	6.648.899.056	78.856.980.000 5.348.899.056
TỔNG CỘNG	6.648.899.056	84.205.879.056

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	8.063.771.642	10.690.905.126
Trích lập trong kỳ	16.724.654.921	8.500.000.000
Sử dụng trong kỳ	(10.198.275.689)	(12.012.833.200)
Số cuối kỳ	14.590.150.874	7.178.071.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	21.1	342.050.103.657	807.252.004.732	(660.679.778.742)	488.622.329.647	488.622.329.647
Vay ngắn hạn các bên liên quan	31	-	11.600.000.000	(4.400.000.000)	7.200.000.000	7.200.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	21.2	5.600.000.000	8.800.000.000	(4.800.000.000)	9.600.000.000	9.600.000.000
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	21.3	13.644.100.025	10.149.819.270	(6.894.722.952)	16.899.196.343	16.899.196.343
TỔNG CỘNG		361.294.203.682	837.801.824.002	(676.774.501.694)	522.321.525.990	522.321.525.990
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	21.2	290.833.187.864	-	(53.544.474.054)	237.288.713.810	237.288.713.810
Vay dài hạn các bên liên quan khác		-	18.000.000.000	(18.000.000.000)	-	-
Vay dài hạn các bên liên quan	31	8.950.000.000	156.000.000.000	(87.950.000.000)	77.000.000.000	77.000.000.000
Nợ thuế tài chính	21.3	34.821.659.275	12.966.682.278	(10.149.819.263)	37.638.522.290	37.638.522.290
TỔNG CỘNG		334.604.847.139	186.966.682.278	(169.644.293.317)	351.927.236.100	351.927.236.100

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại chịu lãi suất từ 2,5 – 7,2%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hai Bà Trưng	74.459.055.949	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả khi đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn tháng 10 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	72.770.376.680	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn tháng 9 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng Maybank – Chi nhánh Hà Nội	68.423.340.084	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn tháng 9 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch	27.890.861.519	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả khi đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn tháng 8 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch 1	29.966.732.578	Kỳ hạn vay 7 tháng, lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả khi đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn tháng 12 năm 2021	(i)
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	37.076.851.278	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả khi đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn tháng 12 năm 2021	(ii)
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch	16.688.465.266	Kỳ hạn vay 9 tháng, lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả khi đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn tháng 3 năm 2022	(iii)
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Dương	29.755.696.318	Kỳ hạn vay 5 tháng, lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả khi đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn tháng 11 năm 2021	(iv)
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	81.377.294.675	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả khi đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn tháng 12 năm 2021	(v)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	50.213.655.300	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả khi đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn tháng 12 năm 2021	(vi)

TỔNG CỘNG 488.622.329.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

- (i) Các máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty An Cường theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/10699682/HĐBĐ và biên bản bán giao ngày 28 tháng 9 năm 2018.
- (ii) Các máy móc thiết bị và nhà xưởng thuộc sở hữu của Công ty An Cường theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 9713.20.051.579693.BĐ.
- (iii) Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội ("Ngân hàng MB") MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng MB phát hành, trái phiếu chính phủ, tin phiếu kho bạc, máy móc thiết bị và bất động sản theo quy định của Ngân hàng MB; Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của Ngân hàng MB, bao gồm vốn vay, LC do Ngân hàng MB phát hành, nghĩa vụ được Ngân hàng MB bảo lãnh của Công ty VMC.
- (iv) 2.350.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phát Holdings nắm giữ bởi bên thứ ba theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 19258.21.270.5362701.BĐ; tiền ký quỹ; hợp đồng tiền gửi; tài sản hình thành từ vốn vay này.
- (v) Hợp đồng thế chấp tiền gửi trong các tài khoản của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh và Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội mở tại Ngân hàng với trị giá ít nhất 100% tổng dư nợ gốc.
- (vi) 2.542.848 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội nắm giữ bởi bên thứ ba theo hợp đồng cầm cố số 01/20/CC/CP/VCB/HGM-VMC và hợp đồng cầm cố số 03/21/CC/CP/VCB/SBS-VMC.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Khoản vay ngân hàng dài hạn

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại chịu lãi suất từ 8,1% - 9,7%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	31.985.824.810	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả hàng quý. Ngày trả nợ cuối cùng vào tháng 9 năm 2023.	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 1 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này tại Công ty An Trung.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Hà Nội	22.863.200.000	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả hàng quý. Ngày trả nợ cuối cùng vào tháng 8 năm 2023.	Các tài sản thế chấp được bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 với tổng nguyên giá là 205.700 USD và 38,7 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hai Bà Trưng	73.472.461.000	Kỳ hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi vay và gốc vay trả hàng tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào tháng 11 năm 2024	Thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 37297.19.065.5232310.BĐ ngày 12 tháng 9 năm 2019 với tổng nguyên giá là 90,4 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	118.567.228.000	Kỳ hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả hàng tháng hoặc hàng quý. Ngày trả nợ cuối cùng vào tháng 6 năm 2025.	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 2 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này theo hợp đồng thế chấp số 53007.19.051.5796393.BĐ ngày 20 tháng 12 năm 2019 và số 52896.19.051.5796393.BĐ ngày 20 tháng 12 năm 2019
TỔNG CỘNG	246.888.713.810		
Trong đó:			
- Vay dài hạn đến hạn trả	9.600.000.000		
- Vay dài hạn	237.288.713.810		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính với kỳ hạn 48 tháng, chịu lãi suất từ 7,4 – 8,5%/năm, gốc và lãi của nợ thuế tài chính trả hàng tháng với ngày trả nợ cuối cùng vào tháng 7 năm 2025.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Từ 1 năm trở xuống	22.123.024.259	5.223.827.916	17.678.985.176	4.034.885.151
Nợ thuế tài chính dài hạn				
Từ 1 đến 5 năm	45.439.201.230	7.800.678.940	39.394.428.865	4.572.769.590
TỔNG CỘNG	67.562.225.489	13.024.506.856	57.073.414.041	8.607.654.741
				48.465.759.300

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Đơn vị tính: VND					
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	344.400.000.000	75.995.875.129	13.417.059.302	57.820.678.199	-	491.633.612.630
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	19.273.343.848	-	19.273.343.848
- Chia cổ tức	-	-	-	(17.220.000.000)	-	(17.220.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.706.940.595	(13.706.940.595)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(8.500.000.000)	-	(8.500.000.000)
- Tặng khác	-	-	-	148.850	-	148.850
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	344.400.000.000	75.995.875.129	27.123.999.897	37.667.230.302	-	485.187.105.328
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	364.400.000.000	145.866.725.129	13.417.059.302	113.670.784.782	1.322.565.264	638.677.134.477
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	20.198.450.684	66.817.114	20.265.267.798
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(16.724.654.921)	-	(16.724.654.921)
- Mua thêm phần lợi ích trong công ty con	-	-	-	(53.728.985)	53.728.985	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	364.400.000.000	145.866.725.129	13.417.059.302	80.650.851.560	1.443.111.363	605.777.747.354

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 154/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức với tỷ lệ là 10%/cổ phiếu và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	190.033.670.000	190.033.670.000	-	190.033.670.000	190.033.670.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	77.862.570.000	77.862.570.000	-	73.762.570.000	73.762.570.000	-
Cổ đông khác	96.503.760.000	96.503.760.000	-	100.603.760.000	100.603.760.000	-
TỔNG CỘNG	364.400.000.000	364.400.000.000	-	364.400.000.000	364.400.000.000	-

22.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
---	---

Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức cho năm 2019 (5%/cổ phiếu)

Cổ tức cho năm 2020 (10%/cổ phiếu)

-	17.220.000.000
36.440.000.000	-

22.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu tại ngày

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu đã được duyệt	36.440.000	36.440.000
Cổ phiếu đã phát hành	36.440.000	36.440.000
Cổ phiếu phổ thông	36.440.000	36.440.000
Cổ phiếu đang lưu hành	36.440.000	36.440.000
Cổ phiếu phổ thông	36.440.000	36.440.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2020: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	724.286	812.458

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Tổng doanh thu	1.025.021.429.775	457.398.564.110
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	980.747.787.473	451.482.167.559
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	37.915.277.281	3.341.661.701
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	4.616.292.534	2.574.734.850
<i>Doanh thu khác</i>	1.742.072.487	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.948.025.204)	(199.325.997)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(57.594.545)	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(1.772.177.888)	(199.325.997)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(3.118.252.771)	-
Doanh thu thuần	1.020.073.404.571	457.199.238.113
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	975.799.845.142	451.282.841.562
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	37.915.194.408	3.341.661.701
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	4.616.292.534	2.574.734.850
<i>Doanh thu khác</i>	1.742.072.487	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	943.471.988.285	456.691.675.581
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	76.601.416.286	507.562.532

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.910.287.467	3.741.905.314
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.681.754.003	177.795.714
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên doanh	25.081.957.551	-
TỔNG CỘNG	28.673.999.021	3.919.701.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn thành phẩm đã bán	826.949.616.598	383.548.124.441
Giá vốn hàng hóa đã bán	34.667.537.690	3.054.835.514
Giá vốn cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	3.355.652.044	3.098.910.982
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	941.647.650	(255.328.848)
TỔNG CỘNG	<u>865.914.453.982</u>	<u>389.446.542.089</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	26.523.549.418	17.316.209.901
Lỗ chênh lệch tỷ giá	877.684.428	249.344.423
TỔNG CỘNG	<u>27.401.233.846</u>	<u>17.565.554.324</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.310.960.434	12.686.524.358
- Chi phí nhân công	3.143.818.969	1.172.090.667
- Chi phí nguyên vật liệu	361.167.586	127.059.810
- Chi phí khác	1.731.940.539	167.876.507
TỔNG CỘNG	<u>75.547.887.528</u>	<u>14.153.551.342</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	21.987.727.361	14.043.091.023
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.103.227.154	2.447.639.418
- Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	1.253.928.782	897.499.436
- Chi phí nguyên vật liệu	1.242.430.027	1.000.783.853
- Chi phí khác	2.152.030.238	1.436.540.014
TỔNG CỘNG	<u>31.739.343.562</u>	<u>19.825.553.744</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thu nhập khác	1.213.835.661	16.095.015.648
Thu nhập từ bồi thường, phạt	608.758.341	1.028.371.294
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	14.400.000.000
Khác	605.077.320	666.644.354
Chi phí khác	6.878.996.860	62.124.768
Chi phí hỗ trợ phòng chống dịch COVID-19	6.500.000.000	-
Khác	378.996.860	62.124.768
(LỖ)/LÃI THUẦN KHÁC	(5.665.161.199)	16.032.890.880

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	598.254.680.719	164.591.128.437
Chi phí nhân công	151.123.603.848	58.872.307.811
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định, lợi thế thương mại và phân bổ tiền thuê đất trả trước	48.642.589.152	22.553.322.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.667.521.648	57.696.500.982
Chi phí khác	6.901.157.625	1.831.944.654
TỔNG CỘNG	980.589.552.992	305.545.204.275

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.130.349.479	5.445.662.943
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(57.192.103)
TỔNG CỘNG	4.130.349.479	5.388.470.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.395.617.277	24.661.814.688
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	4.879.123.455	4.932.362.937
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Lỗ từ công ty liên doanh	3.616.741.240	2.299.762.767
Phân bổ lợi thế thương mại	78.322.883	78.322.883
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận phát sinh từ khoản lỗ của các công ty con	786.088.745	832.735.240
Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP	1.472.518.983	507.528.550
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	335.396.852	1.896.328.080
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(1.951.666.673)	-
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất liên quan đến thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên doanh	(3.517.929.604)	-
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất liên quan đến dự phòng tài chính vào công ty con và công ty liên doanh	(1.568.246.402)	(5.158.569.617)
Chi phí thuế TNDN	4.130.349.479	5.388.470.840

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Công ty là Công ty An Trung và Công ty VMC được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 18.571.181.320 VND (31 tháng 12 năm 2020: 14.121.194.935 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
2018	2023	80.902.206	(49.474.277)	-	31.427.929
2019	2024	3.390.929.941	-	-	3.390.929.941
2020	2025	36.096.779.772	(9.708.859.089)	-	26.387.920.683
2021	2026	3.930.443.725	-	-	3.930.443.725
TỔNG CỘNG		43.499.055.644	(9.758.333.366)	-	33.740.722.278

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ nêu trên do không thể dự tính lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Đi vay	97.400.000.000	-
		Trả lại gốc vay	80.400.000.000	-
		Cho vay và nhận lại gốc vay	3.000.000.000	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	61.205.708.522	-
		Cổ tức phải trả và đã trả	19.003.367.000	9.500.000.000
		Lãi cho vay	19.726.027	-
		Bán hàng	32.842.090	-
		Mua tài sản	-	151.000.000
		Chi phí lãi vay	943.586.302	-
		Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng
Bán hàng	2.043.009.075			274.936.084
Trả lại gốc vay	-			2.000.000.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí vận chuyển	52.729.279.508	11.101.615.100
		Bán hàng	22.763.553	-
		Đi vay	30.000.000.000	30.000.000.000
		Chi phí lãi vay	16.438.356	1.183.561.644
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty liên doanh (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.251.109.148	156.989.353
		Mua hàng và dịch vụ	29.036.067.704	959.092.279
		Mua tài sản	3.064.242.796	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	78.503.238.016	-
		Đi vay	37.200.000.000	-
		Chi phí lãi vay	34.832.876	-
		Bán hàng	103.796.064	14.198.000
		Nhận tiền vay	-	7.300.000.000
		Trả lại gốc vay	-	7.300.000.000
		Mua tài sản	-	336.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	Công ty liên doanh, liên kết của công ty mẹ (đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)	Mua tài sản cố định	-	342.320.000
Công ty TNHH Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc mua cổ phần và thu hồi đặt cọc	7.125.000.000	-
		Mua cổ phần	71.250.000.000	-
		Mua tài sản	5.240.651.355	-
		Bán hàng	267.648.250	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.123.708.895	1.693.657.310
		Đi vay	-	10.000.000.000
		Lãi vay	-	256.164.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài	Cho giai đoạn tài
			chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên doanh liên kết của công ty trong tập đoàn	Bán hàng	28.456.834	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.328.783.509	-
		Đi vay và trả lại gốc vay	3.000.000.000	-
		Chi phí tài chính	27.945.205	-
Công ty An Phat International Inc.	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	63.180.056.672	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.109.223.579	-
		Bán hàng	615.524.532	-
		Lãi cho vay	115.068.493	-
		Cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	46.210.068	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.884.714.833	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	10.000.000	61.439.095
		Thu nhập khác	68.181.819	-
		Trả lại gốc vay	8.950.000.000	-
		Mua nguyên vật liệu	415.634.000	1.146.960.00
		Lãi cho vay	46.993.151	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ, cho thuê tài sản, đi vay và cho vay với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty An Phát International Inc.	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa dịch vụ	30.792.887.255	27.271.491.405
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty liên doanh (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)	Bán hàng hóa dịch vụ	-	836.788.700
Các công ty khác cùng Tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa dịch vụ	64.889.908	362.694.562
TỔNG CỘNG			30.857.777.163	28.470.974.667
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty TNHH Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa dịch vụ	251.745.406	102.847.813
TỔNG CỘNG			251.745.406	102.847.813
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần ANBIO (*)	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			8.000.000.000	-
(*) Khoản vay tín chấp này hưởng lãi suất 5%/năm và đáo hạn vào tháng 9 năm 2021.				
Phải thu khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần ANBIO	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Lãi vay phải thu	115.068.493	-
Công ty TNHH Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu ngắn khác	-	54.285.000
TỔNG CỘNG			115.068.493	54.285.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	52.512.526.987	41.512.610.833
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	22.326.279.377	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí vận chuyển	4.710.039.730	1.698.761.295
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	2.039.826.271	929.628.842
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và mua cổ phần	65.543.021.683	1.346.473.050
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	1.058.018.347	412.099.820
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty liên doanh (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)	Mua hàng hóa	-	915.937.296
Các công ty khác cùng Tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa dịch vụ	133.005.237	832.285.846
TỔNG CỘNG			148.322.717.632	47.647.796.982
Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh số 17.1)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí vận chuyển	19.257.590.594	7.725.601.801
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	729.829.723
TỔNG CỘNG			54.257.590.594	43.455.431.524
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 17.2)				
Công ty Cổ phần ANBIO	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	7.989.565.424	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty cùng Tập đoàn	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	6.950.000.000	6.823.799.288
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	2.898.795.208	5.396.105.190
Công ty TNHH Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	2.391.425.079	2.931.607.919
Công ty TNHH Linh kiện nhựa Ô tô Vinfast-An Phát	Công ty liên doanh (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	-	14.214.768.080
TỔNG CỘNG			20.229.785.711	29.366.280.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả khác	-	15.614.247
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả từ cán trừ công nợ	3.997.802.860	3.997.802.860
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Các khoản chi hộ	480.397.408	1.021.453.425
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả khác	600.000.000	662.209.846
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty cùng tập đoàn	Phải trả khác	86.890.410	58.945.205
TỔNG CỘNG			5.165.090.678	5.756.025.583
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn	Vay ngắn hạn	7.200.000.000	-
TỔNG CỘNG			7.200.000.000	-
Vay dài hạn (Thuyết minh số 21)				
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn	Vay dài hạn	30.000.000.000	-
Công ty cổ phần liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Vay dài hạn	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Vay dài hạn	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Vay dài hạn	-	8.950.000.000
TỔNG CỘNG			77.000.000.000	8.950.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Chi tiết khoản vay ngắn và dài hạn các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	7.200.000.000	Kỳ hạn vay 12 tháng, lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào tháng 6 năm 2022	6,5%	Tin chấp
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	30.000.000.000	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 6 năm 2024	9%	Tin chấp
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	30.000.000.000	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 6 năm 2024	9%	Tin chấp
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	17.000.000.000	Kỳ hạn vay 24 tháng, lãi vay trả cùng gốc vay khi đến hạn thanh toán. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 3 năm 2023	6,5%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	84.200.000.000			

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Bùi Minh Hải	970.006.000	763.063.550
Ông Bùi Thanh Nam	593.203.800	508.120.600
Ông Mẫn Chí Trung	370.139.500	67.277.650
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	256.596.700	-
Bà Hòa Thị Thu Hà	36.000.000	36.000.000
Ông Lim Heon Young	24.000.000	27.000.000
Ông Kim Ki Min	12.000.000	-
Ông Phạm Quốc Trung	-	36.000.000
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	-	18.000.000
TỔNG CỘNG	2.261.946.000	1.455.461.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.198.450.684	19.273.343.848
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.865.323.665)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.198.450.684	16.408.020.183
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.440.000	34.440.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	36.440.000	34.440.000
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	554	476
- <i>Lãi suy giảm</i>	554	476

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 154/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2020 trên cả năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm liên quan. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm nhựa xây dựng	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ phẩm, dịch vụ liên quan	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa xây dựng	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	699.214.600.987		320.858.803.584	-	1.020.073.404.571	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	202.149.730		90.308.437	(292.458.167)	-	
Tổng doanh thu	699.416.750.717		320.949.112.021	(292.458.167)	1.020.073.404.571	
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	9.348.343.829		19.439.669.472	-	28.788.013.301	
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-		-	-	(4.392.396.024)	
Lợi nhuận thuần trước thuế	-		-	-	24.395.617.277	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-	-	(4.130.349.479)	
Lợi nhuận thuần sau thuế	-		-	-	20.265.267.798	
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận						
Tài sản không phân bổ	994.652.730.312		617.383.074.229	-	1.612.035.804.541	
Tổng tài sản	994.652.730.312		617.383.074.229	-	313.936.120.295	
Nợ phải trả bộ phận	239.609.268.692		178.478.361.342	-	1.925.971.924.836	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-	-	426.028.881.852	
Tổng Nợ phải trả	239.609.268.692		178.478.361.342	-	894.165.295.630	
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định	14.181.601.405		11.512.304.438	-	25.693.905.843	
Khấu hao	37.872.188.834		10.770.400.318	-	48.642.589.152	

Tài sản và nợ phải trả không phân bổ vào bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm các tài sản và nợ phải trả được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty mà không thể phân chia cho từng bộ phận. Tài sản không phân bổ chủ yếu gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu về cho vay, các khoản lãi phải thu, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, đặt cọc phục vụ huy động vốn và lợi thế thương mại. Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm thuế phải trả Nhà nước, các khoản vay và nợ thuế tài chính, lãi vay phải trả.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

Doanh thu và chi phí không phân bổ vào bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	688.796.192.203	331.277.212.368	-	1.020.073.404.571	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	
Tổng doanh thu	688.796.192.203	331.277.212.368	-	1.020.073.404.571	
Các thông tin bộ phận khác					
Tài sản bộ phận	693.411.027.136	96.084.173.578	-	789.495.200.714	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	
Tổng tài sản	693.411.027.136	96.084.173.578	-	1.136.476.724.122	

Các tài sản phân bổ cho bộ phận hoạt động kinh doanh trong nước chủ yếu gồm các khoản phải thu khách hàng, tạm ứng cho người bán, hàng tồn kho, chi phí trả trước, tài sản cố định của các đơn vị không có hoạt động xuất khẩu. Các tài sản phân bổ cho bộ phận hoạt động kinh doanh xuất khẩu chủ yếu gồm các khoản phải thu khách hàng nước ngoài. Các tài sản còn lại được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty mà không thể phân bổ cho từng bộ phận.

Doanh thu không phân bổ vào bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm doanh thu tài chính và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	3.776.699.256	3.321.049.162
Từ 1 – 5 năm	11.441.565.243	11.369.468.323
Từ 5 năm	8.455.392.000	9.864.624.000
TỔNG CỘNG	23.673.656.499	24.555.141.485

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang



Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021